

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

DỰ THẢO 2
Ngày 25/9/2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Nhà giáo ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;
Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về dữ liệu số dùng trong các lĩnh vực quản lý giáo dục và đào tạo bao gồm xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo; Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo.

2. Nghị định này không áp dụng đối với dữ liệu giáo dục và đào tạo có liên quan đến bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có hoạt động liên quan đến dữ liệu giáo dục và đào tạo tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dữ liệu giáo dục và đào tạo là dữ liệu số phản ánh thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định của Luật Giáo dục và các luật chuyên ngành liên quan.
2. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục là tập hợp các dữ liệu giáo dục và đào tạo được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật.
3. Học liệu số là các tài liệu, phương tiện dạng điện tử được sử dụng trong dạy học và nghiên cứu bao gồm sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, bài kiểm tra, dữ liệu số, phần mềm học tập, trí tuệ nhân tạo và các nguồn thông tin khác phục vụ chương trình giáo dục.
4. Tài nguyên giáo dục mở là các loại học liệu số được cung cấp miễn phí và cho phép người dùng được tự do truy cập, sử dụng, chỉnh sửa, và chia sẻ lại theo các giấy phép mở.
5. Nền tảng giáo dục số là hệ thống công nghệ phục vụ phát triển giáo dục quốc dân, được thiết kế để hỗ trợ các hoạt động giáo dục, đào tạo và quản lý học tập thông qua môi trường số, sử dụng internet và các công cụ kỹ thuật số.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Dữ liệu giáo dục và đào tạo được sử dụng để phục vụ công tác phát triển giáo dục, quản lý hệ thống giáo dục quốc dân, đơn giản hóa thủ tục hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, phát triển kinh tế, xã hội.
2. Việc xây dựng, cập nhật, duy trì, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, khai thác, sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo tuân theo các quy định của Nghị định này và pháp luật về dữ liệu, công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; quy định của pháp luật về xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Chương II

XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN, BẢO VỆ, QUẢN TRỊ, XỬ LÝ, SỬ DỤNG DỮ LIỆU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 5. Phạm vi của dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Thông tin về tổ chức của hệ thống giáo dục quốc dân.
2. Thông tin về hoạt động giáo dục mầm non.
3. Thông tin về hoạt động giáo dục phổ thông.
4. Thông tin về hoạt động giáo dục đại học.
5. Thông tin về hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
6. Thông tin về hoạt động giáo dục thường xuyên.
7. Thông tin về hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh.
8. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục.
9. Thông tin về hạ tầng, cơ sở vật chất giáo dục.
10. Thông tin về nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.
11. Thông tin về học sinh, sinh viên, học viên.
12. Thông tin về học liệu, tài nguyên giáo dục.
13. Thông tin về khoa học, công nghệ trong giáo dục và đào tạo.
14. Thông tin về hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo.
15. Thông tin về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.
16. Thông tin về tài chính trong giáo dục và đào tạo.
17. Thông tin về y tế học đường trong các cơ sở giáo dục.
18. Thông tin về kiểm tra chuyên ngành trong giáo dục và đào tạo.
19. Thông tin về thủ tục hành chính trong giáo dục và đào tạo.
20. Thông tin về hồ sơ, văn bản, tài liệu lưu trữ trong giáo dục và đào tạo.
21. Các thông tin về giáo dục và đào tạo khác.

Điều 6. Các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.
2. Cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục gồm:

a) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của các bộ và cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội chứa thông tin thuộc một hoặc nhiều nhóm thông tin được quy định tại Điều 5 Nghị định này;

b) Cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chứa thông tin thuộc một hoặc nhiều nhóm thông tin được quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động quản trị, giảng dạy và học tập trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Cơ sở dữ liệu của các nền tảng giáo dục số cung cấp dịch vụ học tập trực tuyến trong nước hoặc xuyên biên giới.

Điều 7. Nền tảng số giáo dục quốc gia

1. Nền tảng số giáo dục quốc gia là tập hợp các hệ thống thông tin được triển khai vận hành thông suốt từ trung ương đến địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu thúc đẩy chuyển đổi số, quản lý giáo dục hiệu quả, nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo minh bạch, công bằng trong tiếp cận giáo dục.

2. Các hệ thống thông tin của nền tảng số giáo dục quốc gia gồm có:

a) Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo;

b) Hệ thống thông tin quản lý các cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo được tổ chức theo từng chương trình, cấp học gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên;

c) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Hệ thống thông tin quản lý kho học liệu số, tài nguyên giáo dục mở của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Các hệ thống thông tin nghiệp vụ dùng chung trong hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ quản xây dựng và vận hành.

Điều 8. Mã số định danh phục vụ quản lý trong ngành giáo dục

1. Mã số định danh cơ sở giáo dục:

Mã số định danh cơ sở giáo dục được sử dụng để tham chiếu trong trao đổi dữ liệu giáo dục và đào tạo liên quan đến các đơn vị. Cơ quan quản lý giáo dục

theo thẩm quyền khi cho phép một cơ sở giáo dục đi vào hoạt động phải thực hiện cấp một mã số định danh duy nhất và vĩnh viễn dùng để nhận diện đơn vị.

2. Mã số định danh giáo dục của cá nhân:

a) Nhà giáo, cán bộ quản lý, người học khi tham gia lần đầu hoạt động giáo dục tại một cơ quan, đơn vị trong hệ thống giáo dục quốc dân được đăng ký cấp một mã số định danh giáo dục duy nhất và vĩnh viễn.

b) Khi cấp mã số định danh giáo dục, các thông tin cơ bản của cá nhân phải được kiểm tra, đối chiếu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Chỉ cấp một mã số định danh giáo dục duy nhất tương ứng với mỗi số định danh cá nhân của nhà giáo, cán bộ quản lý, người học.

c) Mã số định danh giáo dục của cá nhân được dùng để làm mã khóa truy cập, khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học được quy định tại Điều 9 Nghị định này. Thông tin về mã số định danh giáo dục được quản lý theo quy định của pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Mã số định danh cơ sở giáo dục và mã số định danh giáo dục của cá nhân được quản lý và cấp phát tập trung tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết cấu trúc và quy trình đăng ký, cấp mã số định danh phục vụ quản lý trong ngành giáo dục.

Điều 9. Tạo lập, tiếp nhận và lưu trữ dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Hồ sơ học tập suốt đời của người học là các loại văn bản giáo dục dạng số cấp cho người học, được tạo lập bằng thông điệp dữ liệu theo chuẩn định dạng mở do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, được tiếp nhận và lưu trữ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo. Hồ sơ học tập suốt đời được phát hành với chữ ký số của các cá nhân, tổ chức có liên quan để đảm bảo tính toàn vẹn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ học tập suốt đời được áp dụng đối với các loại văn bản giáo dục gồm có:

a) Học bạ là hồ sơ ghi nhận toàn bộ quá trình học tập, rèn luyện, kết quả học tập, đánh giá phẩm chất và năng lực của người học trong suốt thời gian học tại các cấp học phổ thông, gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

b) Văn bằng, chứng chỉ được cấp sau khi người học tốt nghiệp cấp học, hoàn thành chương trình giáo dục hoặc khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

c) Giấy công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Bảng điểm ghi kết quả học tập của người học trong các chương trình giáo dục đại học hoặc giáo dục nghề nghiệp.

đ) Giấy chứng nhận ghi kết quả đánh giá năng lực người học thông qua các kì thi hoặc kì kiểm tra được tổ chức theo quy định bởi cơ quan quản lý hoặc tổ chức đánh giá giáo dục.

e) Giấy chứng nhận ghi giải thưởng, thành tích học tập của người học do tổ chức có thẩm quyền cấp.

3. Các văn bản số trong hồ sơ học tập suốt đời có thể được phát hành theo các hình thức sau:

a) Dữ liệu tạo lập được sử dụng làm bản gốc để thay thế hoàn toàn cho văn bản giấy.

b) Dữ liệu tạo lập được sử dụng tương đương như bản sao số cấp từ hồ sơ giáo dục gốc do cơ quan có thẩm quyền quản lý lưu trữ.

Điều 10. Xây dựng, phát triển dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ và cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục thực hiện việc xây dựng, phát triển dữ liệu giáo dục và đào tạo theo các quy định tại Điều 11 và Điều 12 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Học liệu số và tài nguyên giáo dục mở là nguồn dữ liệu có tầm quan trọng phục vụ phát triển nền giáo dục quốc dân Nhà nước có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng tài nguyên giáo dục mở để cung cấp, sử dụng trong các nền tảng học tập mở trực tuyến đại trà.

3. Dữ liệu mở là công cụ được sử dụng để cung cấp thông tin minh bạch với mục đích thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; tăng cường các hoạt động ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong giáo dục và đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục dữ liệu mở bắt buộc phải xây dựng, phát triển trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 11. Xử lý dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc xử lý dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo các quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Tiếp cận thông tin về giáo dục và đào tạo có điều kiện

a) Thông tin liên quan đến nhà giáo, cán bộ quản lý, người học quy định tại các khoản 9 và 10 Điều 5 Nghị định này được quản lý bảo đảm tuân thủ theo quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Khi được cung cấp thông tin về mã số định danh giáo dục của người học, các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục được phép tiếp cận đầy đủ thông tin liên quan đến hồ sơ giáo dục số lưu trữ trong cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý giáo dục và đào tạo.

Điều 12. Sử dụng, khai thác dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Việc sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo được thực hiện theo quy định tại các Điều 16, 17, 21 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

2. Chủ thể khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo

a) Cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đó;

b) Cơ sở giáo dục được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phản ánh về người học, nhà giáo thuộc sự quản quản lý của đơn vị;

c) Chủ thể dữ liệu là cá nhân được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phản ánh về chủ thể dữ liệu đó;

d) Tổ chức và cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này được khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo như sau: tự do khai thác và sử dụng dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo; khai thác và sử dụng dữ liệu cá nhân khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu và cá nhân là chủ thể dữ liệu được khai thác; khai thác và sử dụng dữ liệu khác khi được sự đồng ý của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu.

3. Sử dụng dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời trên ứng dụng định danh quốc gia

a) Các cơ quan, đơn vị trong hệ thống giáo dục quốc dân theo thẩm quyền có trách nhiệm chuẩn bị, xây dựng hệ thống công nghệ hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp phục vụ việc tạo lập, báo cáo dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời theo quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời sau khi được tiếp nhận hợp lệ, lưu trữ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo sẽ được chia sẻ, liên thông tích hợp tự động trên ứng dụng định danh quốc gia;

c) Các cá nhân có quyền khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của bản thân đã được tích hợp trên ứng dụng định danh quốc gia để thay thế cho các loại

văn bản giáo dục liên quan.

Điều 13. Quản trị, bảo vệ dữ liệu giáo dục và đào tạo

Việc quản trị, bảo vệ dữ liệu giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 27 Luật Dữ liệu và các quy định của Nghị định này.

Chương III

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 14. Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

Điều 15. Mục tiêu xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

Lưu trữ, quản lý dữ liệu cơ bản về giáo dục và đào tạo để chia sẻ với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan, phục vụ:

1. Công tác quản lý nhà nước trong hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo.
2. Giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.
3. Nhu cầu khai thác, sử dụng, ứng dụng dữ liệu cho các mục tiêu phát triển nền giáo dục toàn dân, bảo đảm công bằng cho mọi người.

Điều 16. Phạm vi dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo bao gồm các dữ liệu chủ chứa thông tin liên quan đến các tổ chức, cơ sở giáo dục, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học được hình thành trong quá trình tổ chức quản lý, quản trị hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân và tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 17. Thông tin về dữ liệu chủ được lưu trữ và chia sẻ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Thông tin về cơ quan quản lý, tổ chức giáo dục

- a) Danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức;
- b) Hình thức tổ chức hoạt động của cơ quan, tổ chức;
- c) Thông tin lĩnh vực hoạt động, phạm vi cung cấp dịch vụ của tổ chức giáo dục.

2. Thông tin về cơ sở giáo dục

- a) Mã số định danh cơ sở giáo dục;

- b) Loại hình cơ sở giáo dục;
- c) Thông tin tổ chức, người quản lý của cơ sở giáo dục;
- d) Thông tin cấp học, ngành đào tạo của cơ sở giáo dục;
- đ) Thông tin kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định;
- e) Thông tin kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh được công bố theo quy định.

3. Thông tin về nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

- a) Mã số định danh giáo dục của cá nhân;
- b) Thông tin cơ bản của cá nhân;
- c) Thông tin vị trí việc làm, chức danh nhà giáo;
- d) Thông tin danh hiệu nhà giáo;
- đ) Thông tin tuyển dụng, sử dụng nhà giáo;
- e) Thông tin khen thưởng, kỉ luật nhà giáo.

4. Thông tin về người học

- a) Mã số định danh giáo dục của cá nhân;
- b) Thông tin cơ bản của cá nhân;
- c) Thông tin diện chính sách của người học;
- d) Thông tin bảo hiểm y tế của người học;
- đ) Thông tin hỗ trợ tài chính dành cho người học;

e) Thông tin nhập học, chuyển trường, ra trường trong quá trình học tập của người học;

g) Thông tin hồ sơ học tập suốt đời của người học được quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

Điều 18. Đối tượng và mục đích khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo để tra cứu, tổng hợp, phân tích thông tin tổ chức của hệ thống giáo dục quốc dân, thông tin đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, thông tin người học trong các cơ sở giáo dục yêu cầu phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, chia sẻ dữ liệu giáo dục và đào tạo với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các hệ thống thông tin nghiệp vụ quản lý trong từng lĩnh vực chuyên ngành giáo dục.

2. Bộ, ngành, địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo; các dữ liệu này được chia sẻ mặc định với cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục của cơ quan mình để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Các cơ sở, tổ chức giáo dục được khai thác, sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo có chứa thông tin về nhà giáo, cán bộ quản lý, người học đang tham gia các hoạt động tại đơn vị.

4. Người học được khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của mình trong thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nguồn thông tin xây dựng, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được tạo lập, thu thập, cập nhật và đồng bộ từ các nguồn sau:

a) Dữ liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo;

b) Dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý;

c) Dữ liệu được chia sẻ, đồng bộ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu do bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội quản lý;

d) Dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu do các cơ sở giáo dục quản lý;

đ) Dữ liệu là kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công ngành giáo dục.

2. Các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu có liên quan đến phạm vi dữ liệu quy định tại Điều 15 Nghị định này có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, thống nhất, chất lượng của dữ liệu và thực hiện kết nối, chia sẻ, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

Điều 20. Sử dụng, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

1. Việc khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo tuân thủ các quy tắc quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Các dữ liệu chủ có mã số định danh điện tử trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo được khai thác, tham chiếu tái sử dụng trong các cơ sở dữ

liệu về giáo dục về giáo dục và đào tạo có liên quan để bảo đảm tính thống nhất và liên mạch.

3. Phương thức khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo

a) Kết nối, chia sẻ bằng dịch vụ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin khác;

b) Tra cứu thông tin, dữ liệu trên Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia, Nền tảng số giáo dục quốc gia;

c) Khai thác dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học trên ứng dụng định danh quốc gia;

d) Sử dụng thiết bị, phương tiện, phần mềm do đơn vị quản lý, duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo cung cấp;

đ) Phương thức khác khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền đưa Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo vào danh mục Cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định; xây dựng lộ trình triển khai Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo; tổ chức xây dựng, quản lý, quản trị và duy trì Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng, cập nhật các danh mục cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo; công khai dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Xây dựng, ban hành các quy định, tiêu chuẩn dữ liệu để triển khai hồ sơ giáo dục số và tạo lập Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai công tác xây dựng các cơ sở dữ liệu về học liệu số, tài nguyên giáo dục mở phục vụ các chương trình giáo dục.

5. Xây dựng, triển khai thực hiện phương án, giải pháp bảo đảm chất lượng dữ liệu giáo dục và đào tạo.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Đảm bảo hạ tầng, an toàn thông tin để lưu trữ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia.

2. Kết nối, chia sẻ và đồng bộ thông tin danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức và thông tin cơ bản của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

3. Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo phục vụ xây dựng, vận hành chức năng khai thác hồ sơ giáo dục số trên ứng dụng định danh quốc gia.

Điều 23. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia, các hệ thống khác của Văn phòng Chính phủ với các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước; Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; các cơ sở dữ liệu chứa thông tin về hỗ trợ tài chính cho người học có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng, cập nhật, kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu liên quan về giáo dục và đào tạo do cơ quan quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

3. Bảo đảm nguồn lực cho hoạt động thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện việc tạo lập, thu thập dữ liệu giáo dục và đào tạo để hình thành các cơ sở dữ liệu chuyên ngành giáo dục phục vụ công tác quản lý và sử dụng dữ liệu tại địa phương.

2. Xây dựng, cập nhật các danh mục cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo, dữ liệu mở về giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu liên quan đến giáo dục do địa phương quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Điều 26. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục

1. Tạo lập, thu thập, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng các cơ sở dữ liệu phục vụ các hoạt động quản trị, giảng dạy và học tập thuộc thẩm quyền trách nhiệm của đơn vị.
2. Được quyền lựa chọn sử dụng hệ thống dùng riêng do các doanh nghiệp cung cấp hoặc khai thác các hệ thống dùng chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc cơ quan quản lý giáo dục tại địa phương cung cấp để tạo lập cơ sở dữ liệu cho đơn vị.
3. Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu được tạo lập dùng riêng của đơn vị với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo của địa phương.
4. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng đối với các cơ sở dữ liệu và quá trình kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu.

Điều 27. Quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân

1. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo khi có sự thay đổi, bổ sung hoặc có sai sót đối với dữ liệu phản ánh cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.
2. Được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu về giáo dục và đào tạo theo quy định.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thành việc cấp mã số định danh cơ sở giáo dục và mã số định danh giáo dục của cá nhân trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo cho tất cả các đối tượng có liên quan trong hệ thống giáo dục quốc dân trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.
3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức theo thẩm quyền phải tạo lập dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học theo quy định tại Điều 9 Nghị định này cho các văn bản mới được phát hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.
4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện số hóa dữ liệu văn bằng, chứng chỉ đã cấp theo thẩm quyền để tạo lập hồ sơ học tập suốt đời cho người học có năm sinh từ sau 1970. Thời hạn hoàn thành trước ngày 01 tháng 07 năm 2027.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban quốc gia về ứng dụng CNTT;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính